



KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 426/KBKH-KTNN

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2022

V/v triển khai thực hiện Quyết định số
935/QĐ-KBNN ngày 04/03/2022 của
Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;
- Các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án.

Thực hiện chỉ đạo của Kho bạc Nhà nước (KBNN), KBNN Khánh Hòa thông báo đến các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án (gọi chung là các đơn vị) được biết để phối hợp và triển khai thực hiện Quyết định số 935/QĐ-KBNN ngày 04/03/2022 của Tổng Giám đốc KBNN ban hành Quy định chuẩn kết nối và tích hợp phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức vào hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước (DVCTT KBNN). Đồng thời, KBNN Khánh Hòa lưu ý một số nội dung như sau:

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ KBNN sử dụng phần mềm ứng dụng của đơn vị kết nối trực tiếp với hệ thống DVCTT KBNN theo quy định Thông tư số 87/2021/TT-BTC ngày 08/10/2021 của Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ KBNN và đảm bảo điều kiện kết nối theo Điểm IV Chương I Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 935/QĐ-KBNN ngày 04/03/2022 của KBNN.

- Các đơn vị có nhu cầu kết nối từ phần mềm của đơn vị đến hệ thống DVCTT KBNN gửi hồ sơ đăng ký về KBNN nơi đơn vị giao dịch theo mẫu tại Phụ lục của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 935/QĐ-KBNN.

- Các đơn vị sử dụng phần mềm ứng dụng kết nối trực tiếp với hệ thống DVCTT KBNN có trách nhiệm đảm bảo hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng của đơn vị tuân thủ các quy định của Nhà nước có liên quan; Chịu trách nhiệm về những tấn công an ninh mạng vào hệ thống của KBNN phát sinh từ hệ thống đăng ký kết nối của mình; Đảm bảo tính xác thực và bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu được xử lý trong quá trình kết nối với hệ thống thông tin của KBNN; Phối hợp với KBNN trong việc kiểm tra, giám sát các vấn đề liên quan đến hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng kết nối với hệ thống thông tin KBNN.

- Trường hợp có sự cố xảy ra, các đơn vị phối hợp với KBNN xử lý sự cố theo Điều V Chương I Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 935/QĐ-KBNN ngày 04/03/2022 của KBNN.

- Tùy theo mức độ vi phạm, KBNN xem xét, áp dụng một trong số các hình thức xử lý theo Điều VI Chương I Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 935/QĐ-KBNN ngày 04/03/2022 của KBNN trong trường hợp các đơn vị kết nối không tuân thủ Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án phản ánh về KBNN Khánh Hòa để phối hợp giải quyết theo quy định./.

(Gửi kèm: Quyết định số 935/QĐ-KBNN ngày 04/03/2022 của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước ban hành Quy định chuẩn kết nối và tích hợp phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức vào hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước)

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BGĐ KBKH (báo cáo);
- KBNN huyện (thực hiện);
- Phòng: KSC, TV-QT, KTNN (thực hiện);
- Cổng TTĐT tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, KTNN, Bình.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ký bởi: KBNN Khánh Hòa
Đỗ Thị Thu Trang

Email:

kbnnkhanhhoa@vst.gov.vn

Cơ quan: Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính

Ngày ký: 30.03.2022

15:35:27 +07:00

Số: 935/QĐ-KBNN

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chuẩn kết nối và tích hợp phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức vào hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước

TỔNG GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội thứ XI kỳ họp thứ 8;

Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 22/2020/TT-BTTTT ngày 7 tháng 9 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra ký số;

Căn cứ Thông tư số 87/2021/TT-BTC ngày 8 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chuẩn kết nối và tích hợp phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước (KBNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ KBNN sử dụng phần mềm ứng dụng của đơn vị kết nối trực tiếp với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến KBNN.

Điều 3. Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Cục Công nghệ Thông tin: Chủ trì hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ KBNN sử dụng phần mềm ứng dụng của đơn vị kết nối trực tiếp với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến KBNN; Kịp thời rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan đến việc kết nối giữa hệ thống phần mềm ứng dụng của đơn vị với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến KBNN, đảm bảo chấp hành đúng các quy định có liên quan của Nhà nước và đảm bảo an toàn các giao dịch điện tử theo quy định.

2. Sở giao dịch KBNN; KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; KBNN các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức giao dịch ở KBNN sở tại về nội dung của Quyết định này thông qua Cổng thông tin điện tử KBNN.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng phần mềm ứng dụng kết nối trực tiếp với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến KBNN: Đảm bảo hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng của đơn vị kết nối trực tiếp với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến KBNN tuân thủ các quy định của Nhà nước có liên quan; Chịu trách nhiệm về những tấn công an ninh mạng vào hệ thống của KBNN phát sinh từ hệ thống đăng ký kết nối của mình; Đảm bảo tính xác thực và bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu được xử lý trong quá trình kết nối với hệ thống thông tin của KBNN; Phối hợp với KBNN trong việc kiểm tra, giám sát về các vấn đề liên quan đến hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng kết nối với hệ thống thông tin KBNN.

Điều 4. Cục trưởng Cục Công nghệ Thông tin, Vụ trưởng Vụ Kiểm soát chi, Cục trưởng Cục Kế toán Nhà nước, Chánh Văn phòng KBNN; Giám đốc Sở giao dịch KBNN; Giám đốc KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc KBNN các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ KBNN sử dụng phần mềm ứng dụng của đơn vị kết nối trực tiếp với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến KBNN chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục TH&TK Tài chính - BTC;
- Cổng thông tin điện tử BTC;
- Cổng thông tin điện tử KBNN;
- Lưu: VT, CNTT (80 bản) *cs*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Cường

QUY ĐỊNH

Chuẩn kết nối và tích hợp phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức vào hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước

(Kèm theo Quyết định số 935/QĐ-KBNN ngày 04 tháng 03 năm 2022 của Kho bạc Nhà nước)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

I. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Quy định này mô tả về đặc tả kỹ thuật, định dạng cấu trúc, thành phần dữ liệu và phương thức truyền nhận hồ sơ giao dịch thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước từ phần mềm ứng dụng của các cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước vào hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước sử dụng phần mềm ứng dụng của đơn vị kết nối trực tiếp với hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước theo quy định của Thông tư số 87/2021/TT-BTC ngày 8/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

II. Giải thích thuật ngữ, từ viết tắt

1. Đơn vị kết nối: Là các cơ quan, tổ chức đã đăng ký giao dịch với Kho bạc Nhà nước và có tài khoản sử dụng trên Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến Kho bạc Nhà nước.

2. KBNN: Kho bạc Nhà nước.

3. ĐVSDNS: Đơn vị sử dụng ngân sách.

4. CNTT: Công nghệ thông tin.

5. DVCTT: Là trang thông tin điện tử, nơi cung cấp các dịch vụ hành chính công thuộc lĩnh vực KBNN cho các cơ quan, tổ chức trên môi trường mạng.

6. KBNN-Gateway: Cổng trao đổi dữ liệu của KBNN. Cho phép kết nối, tích hợp dữ liệu từ phần mềm ứng dụng của Đơn vị kết nối đến hệ thống DVCTT KBNN cũng như các hệ thống khác của KBNN.

7. API: Viết tắt của Application Programming Interface – Giao diện lập trình ứng dụng.

III. An ninh, an toàn thông tin

1. Đơn vị kết nối có trách nhiệm xây dựng và triển khai các giải pháp an ninh, an toàn thông tin cho hệ thống CNTT kết nối đến hệ thống DVCTT KBNN.
2. Bảo đảm tính xác thực và bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu được xử lý trong các ứng dụng trong quá trình kết nối với hệ thống của KBNN.
3. Việc truy cập hệ thống của Đơn vị kết nối phải được phân quyền đến từng bộ phận, cá nhân sử dụng để bảo vệ các lớp thông tin khác nhau.
4. Máy trạm giao dịch của Đơn vị kết nối phải thực hiện các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn thông tin gồm: cài đặt mật khẩu cho máy tính; cài đặt phần mềm diệt virus...

IV. Điều kiện kết nối

Các đơn vị đáp ứng các điều kiện sau đây được kết nối trực tiếp từ hệ thống của đơn vị đến hệ thống DVCTT KBNN:

1. Đơn vị sử dụng ngân sách đã đăng ký sử dụng DVCTT với KBNN;
2. Chủ tài khoản, ủy quyền chủ tài khoản, kế toán trưởng, ủy quyền kế toán trưởng đã đăng ký chứng thư số và được KBNN nơi giao dịch chấp thuận;
3. Sử dụng hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng kết nối trực tiếp với KBNN-Gateway đáp ứng yêu cầu của Luật giao dịch điện tử và các văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch điện tử và chữ ký số có liên quan; Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; Thông tư số 22/2020/TT-BTTTT ngày 7/9/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra ký số; Thông tư số 87/2021/TT-BTC ngày 8/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước; Yêu cầu kỹ thuật kết nối và tích hợp tại Chương II của Quy định này;
4. Có thông báo gửi KBNN nơi đơn vị giao dịch về việc sử dụng phần mềm ứng dụng kết nối trực tiếp tới hệ thống DVCTT KBNN để thực hiện trao đổi thông tin, truyền nhận hồ sơ giao dịch thủ tục hành chính trong lĩnh vực KBNN theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

V. Quy trình xử lý sự cố

1. Đơn vị kết nối thông báo cho KBNN ngay khi phát hiện sự cố liên quan đến kết nối, sự cố mất an toàn thông tin qua địa chỉ email: hotrocntt@vst.gov.vn.
2. Đơn vị kết nối phối hợp với KBNN tìm nguyên nhân xảy ra sự cố, phương hướng và biện pháp khắc phục sự cố.
3. KBNN thông báo lại kết quả xử lý sự cố cho Đơn vị kết nối từ địa chỉ email: hotrocntt@vst.gov.vn. Thời gian phản hồi không quá 1 ngày làm việc.

VI. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp Đơn vị kết nối không tuân thủ Quy định này, tùy theo mức độ vi phạm, KBNN có thể áp dụng một trong số các hình thức xử lý sau đây:

- a. Tạm ngừng kết nối.
- b. Hủy bỏ kết nối.

2. Trường hợp vi phạm của Đơn vị kết nối gây thiệt hại cho hệ thống DVCTT KBNN và KBNN-Gateway, KBNN có thể xem xét, áp dụng các hình thức xử lý theo quy định của pháp luật.

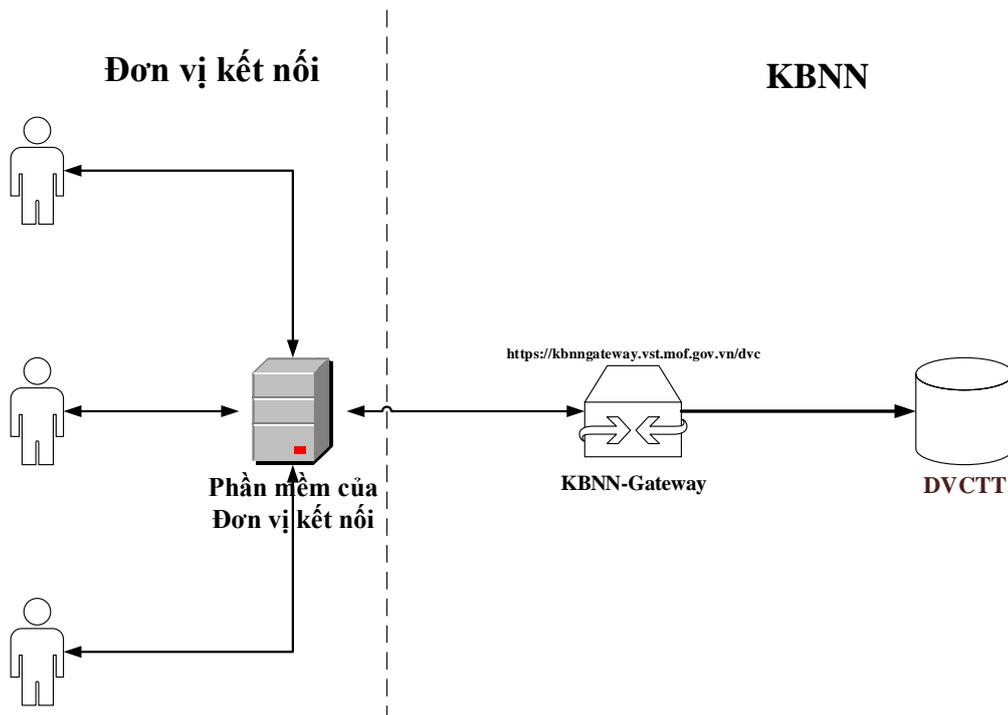
CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. Địa chỉ cổng trao đổi dữ liệu của hệ thống DVCTT KBNN

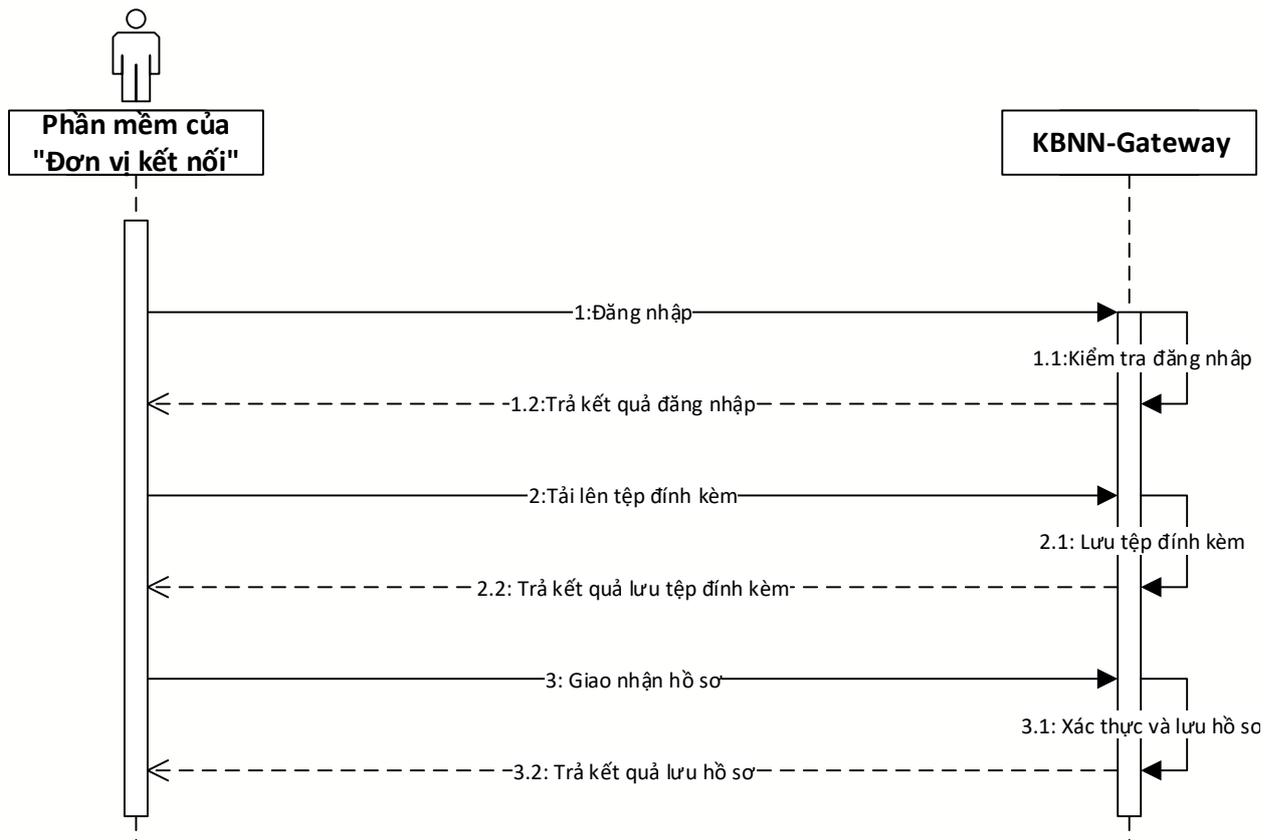
Địa chỉ cung cấp cổng trao đổi dữ liệu của hệ thống DVCTT KBNN qua internet: <https://kbnngateway.vst.mof.gov.vn/dvc>.

II. Mô hình trao đổi thông tin

Mô hình trao đổi thông tin giữa phần mềm ứng dụng của Đơn vị kết nối với hệ thống DVCTT KBNN như sau:



III. Sơ đồ luồng gửi hồ sơ



Sơ đồ luồng quy trình gửi hồ sơ lên hệ thống DVCTT KBNN từ phần mềm ứng dụng của đơn vị:

- **Bước 1:** Phần mềm của đơn vị kết nối gửi yêu cầu đến API đăng nhập hệ thống DVCTT được cung cấp bởi KBNN-Gateway thông qua tài khoản của người dùng DVCTT KBNN đã đăng ký với KBNN nơi đơn vị giao dịch.

- **Bước 1.1:** Hệ thống KBNN-Gateway kiểm tra thông tin đăng nhập.

- **Bước 1.2:** Hệ thống KBNN-Gateway trả về kết quả kiểm tra thông tin đăng nhập. Nếu kết quả kiểm tra không hợp lệ, hệ thống KBNN-Gateway trả kết quả lỗi và kết thúc quy trình. Nếu kết quả kiểm tra hợp lệ và tài khoản đăng nhập là của chủ tài khoản, hệ thống KBNN-Gateway trả kết quả thành công có chứa token (có thời hạn) để xác thực khi gọi các API khác và chuyển sang bước 2 nếu hồ sơ có tệp đính kèm, chuyển sang bước 3 nếu hồ sơ không có tệp đính kèm.

- **Bước 2:** Phần mềm ứng dụng của đơn vị gọi đến API tải tệp để gửi tệp đính kèm đã ký số lên hệ thống KBNN-Gateway.

- **Bước 2.1:** Hệ thống KBNN-Gateway thực hiện lưu tệp.

- **Bước 2.2:** Hệ thống KBNN-Gateway trả kết quả lưu tệp cho phần mềm ứng dụng của đơn vị. Nếu kết quả lưu tệp thành công, chuyển sang bước 3.

- Bước 3: Phần mềm ứng dụng của đơn vị gọi đến API giao nhận hồ sơ để gửi hồ sơ lên DVCTT.

- Bước 3.1: Hệ thống KBNN-Gateway thực hiện các bước xác thực người dùng, xác thực chữ ký số trên hồ sơ đối với các chức danh kế toán trưởng và chủ tài khoản; nếu xác thực thành công, KBNN-Gateway lưu hồ sơ vào hệ thống DVCTT.

- Bước 3.2: Hệ thống KBNN-Gateway trả kết quả giao nhận hồ sơ cho phần mềm ứng dụng của đơn vị và kết thúc các bước gửi hồ sơ.

IV. Các mẫu chứng từ

Kho bạc Nhà nước công bố chuẩn kết nối cho các hồ sơ gồm các mẫu chứng từ sau đây được ban hành theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/01/2020 quy định thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước: 05a (C2-03/NS), 06 (C2-05a/NS), 07 (M01), 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS), 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB) và các tài liệu kèm theo.

V. Các dịch vụ (API) được cung cấp bởi KBNN-Gateway

STT	Tên dịch vụ	Mô tả	URL	Method
1	Login	Đăng nhập vào hệ thống DVCTT	/Login	POST
2	Logout	Đăng xuất khỏi hệ thống DVCTT	/Logout	POST
3	CheckDocumentStatus	Kiểm tra trạng thái hồ sơ	/CheckDocumentStatus	POST
4	SendDocument	Giao nhận hồ sơ	/SendDocument	POST
5	Download	Tải xuống giấy báo nợ	/Download	GET
6	Upload	Tải lên tệp đính kèm	/Upload	POST

1. Login

- Header: Default
- Body:

STT	Tên biến	Kiểu	Bắt	Mặc	Mô tả
-----	----------	------	-----	-----	-------

			buộc	định	
1	UserName	String	Có		Tên đăng nhập
2	Password	String	Có		Mật khẩu
3	BudgetCode	String	Có		Mã quan hệ ngân sách
4	ComputerIP	String	Có		IP Public máy tính khách hàng
5	ComputerName	String	Có		Tên máy tính của khách hàng
6	Description	String	Có		Mô tả

- Response: Đối tượng ServiceResult, trong đó Data là đối tượng LoginResponse

2. Logout

- Header

STT	Key	Value	Mô Tả
1	Authorization	Bearer Token trả về khi login	

- Param
Không có
- Response
Đối tượng ServiceResult

3. CheckDocumentStatus

- Header

STT	Key	Value	Mô Tả
1	Authorization	Bearer Token trả về khi login	
2	Salt-Token	Private Token trả về khi login	
3	Hashed-Data	Body hash SHA256 với salt được trả về khi login	

- Body

STT	Kiểu	Bắt buộc	Mặc định	Mô tả
1	Mảng obj DocumentStatusParam	Có	NONE	Danh sách các Document

Ví dụ:

```
[
  {
    "DocumentCode": "M21_ZZZZZZ0_888800005",
    "RefInfo": [
      {"v_so_chung_tu": "1231231123"},
      {"v_so_chung_tu": "1231211"},
      {"v_so_chung_tu": "1231231231111123"}
    ]
  },
  {
    "DocumentCode": "M21_ZZZZZZ0_888800004",
    "RefInfo": [
      {"v_so_chung_tu": "1231231123"},
      {"v_so_chung_tu": "1231211"},
      {"v_so_chung_tu": "1231231231111123"}
    ]
  }
]
```

- Response
Đối tượng ServiceResult, trong đó Data là đối tượng danh sách các DocumentStatusResponse.

4. SendDocument

Trường hợp gửi hồ sơ có chứa tệp đính kèm, cần thực hiện bước gửi tệp đính kèm lên máy chủ KBNN-Gateway bằng API **Upload**. Sau khi **Upload** thành công, KBNN-Gateway sẽ trả về thông tin fileId của các file đã gửi lên. Cần gán (bind) thông tin này vào trường fileId của đối tượng RefDetailAttach. Sau đó mới thực hiện API SendDocument.

- Header

STT	Key	Value	Mô Tả
1	Authorization	Bearer Token trả về khi login	
2	Salt-Token	Private Token trả về khi login	
3	Hashed-Data	Body hash SHA256 với salt được trả về khi login	

- Body: Bao gồm thông tin đăng nhập và thông tin hồ sơ như mô tả ở các mục sau đây

4.1. Thông tin LoginInfo

Cung cấp thông tin để đăng nhập hệ thống DVC lấy thông tin chứng thư số để xác thực với dữ liệu gửi từ các máy trạm lên hệ thống DVC

ST T	Tên biến	Kiểu	Bắt buộc	Mô tả	Mặc định
1	UserName	String	Có	Tên đăng nhập	
2	Password	String	Có	Mật khẩu	
3	BudgetCode	String	Có	Mã quan hệ ngân sách	
4	HeadOfDepartmentUserName	String	Có	Tên đăng nhập chủ tài khoản	
5	ChiefAccountantUserName	String	Có	Tên đăng nhập kế toán trưởng	
6	HeadOfDepartmentCertInfor	String	Có	Chữ ký số trên dữ liệu xác thực của chủ tài khoản, chương trình của đơn vị kết nối bóc tách ra từ v_chu_ky_so_ckt chữ ký số trong đối tượng Document	
7	ChiefAccountantCertInfo	String	Có	Chữ ký số trên dữ liệu xác thực của kế toán trưởng, chương trình của đơn vị kết nối bóc tách ra từ v_chu_ky_so_ktt chữ ký số trong đối tượng Document	

4.2. Thông tin chung của hồ sơ (Document)

Cung cấp thông tin chung của hồ sơ gửi lên DVC

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Bắt buộc	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	100	Có	Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVC: XYY_ZZZZZZZ_KBNN9999 9: Trong đó: - X là mã định danh loại hồ sơ

					do KBNN cung cấp theo từng nguồn dữ liệu - YY là 2 ký tự cuối của năm ngân sách - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án - KBNN là số hiệu kho bạc - 99999: 5 ký tự cuối là số tăng dần.
2	v_dm_hs_ksc_id	Number		Có	Thông tin ID hồ sơ kiểm soát chi
3	v_ma_dvgd	String	50	Có	Mã đơn vị giao dịch
4	v_ma_dvgd_dvqhns	String	50	Có	Mã ĐVQHNS đơn vị giao dịch
5	v_du_lieu_toan_van	String	100	Có	Dữ liệu xác thực đã chuyển sang chuỗi băm sau khi mã hóa chuẩn MD5 theo quy định của hệ thống DVC
6	v_du_lieu_xac_thuc	String	32000	Có	Dữ liệu hồ sơ theo định dạng XML (Theo cấu trúc được nêu tại mục VIII.1 của quy định này)
7	v_chu_ky_so_ktt	String	32000	Có	Thông tin chữ ký số của Kế toán trưởng có cấu trúc xml theo quy định của hệ thống KBNN-Gateway (Theo cấu trúc được nêu tại mục VIII.2 của quy định này)
8	v_chu_ky_so_ctk	String	32000	Có	Thông tin chữ ký số của Kế toán trưởng có cấu trúc xml theo quy định của hệ thống KBNN- Gateway (Theo cấu trúc được nêu tại mục VIII.2 của quy định này)
9	v_tieu_de	String	150	Có	Thông tin tiêu đề hồ sơ gửi lên DVC

4.3. Thông tin chung của mẫu chứng từ 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS)

Cung cấp thông tin đầu vào của các chứng từ 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS)

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	100	Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVC
2	v_gn_tailieu_id	Number		ID của 16a1: 423 ID của 16a2: 500
3	v_so_chung_tu	String	25	Số chứng từ sinh theo quy định DVC: XYMMDD_ZZZZZZZ_KBN N999: Trong đó: - X là mã định danh chứng từ do KBNN cung cấp cho từng nguồn dữ liệu; - YYMMDD là định dạng ngày của chứng từ; - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án; - KBNN là số hiệu kho bạc; - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất.
4	v_la_tienmat	Number		
5	v_so_thu_tu	Number		
6	v_chungtu_tong_so_tien	Number		Tổng số tiền của chứng từ
7	v_chungtu_so_ct_giay	String	50	Số chứng từ giấy trên phần mềm ứng dụng
8	v_chungtu_sotk_so	String	50	Số tài khoản thực hiện giao dịch với KBNN
9	v_chungtu_dm_tiente	String	3	Mã đơn vị tiền tệ chứng từ sử dụng

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
10	v_ngay_chung_tu	String	10	Ngày chứng từ trên phần mềm ứng dụng (dd/MM/yyyy)
11	v_thucchi_tamung	Number		Là thực chi hay tạm ứng (0 hoặc 1)
12	v_chuyenkhoan_tienmat	Number		Là chuyển khoản hay tiền mặt (0 hoặc 1)
13	v_ut_dktt	Number		Ứng trước điều kiện thanh toán
14	v_hdk	String	50	Hợp đồng khung
15	v_hdth	String	50	Hợp đồng thực hiện
16	v_dvqhns_ma	String	20	Mã đơn vị quan hệ ngân sách
17	v_dvqhns_vt	String	70	Tên viết tắt đơn vị quan hệ ngân sách (<70 ký tự) để đi ngân hàng
18	v_dvqhns_sotk_so	String	50	Số tài khoản đơn vị thực hiện giao dịch
19	v_dvqhns_kbnn_ma	String	20	Mã KBNN thực hiện giao dịch
20	v_dvqhns_capns_ma	String	1	Mã cấp ngân sách của đơn vị
21	v_dvqhns_namns	String	4	Năm ngân sách
22	v_dvqhns_ctmt_ma	String	20	Mã chương trình mục tiêu
23	v_dv_nophue_ten	String	500	Tên đơn vị nộp thuế
24	v_dv_nophue_maso_thue	String	100	Mã số thuế đơn vị nộp thuế
25	v_dv_nophue_ndkt_ma	String	4	Mã nội dung kinh tế đơn vị nộp thuế
26	v_dv_nophue_chuong_ma	String	3	Mã chương đơn vị nộp thuế
27	v_dv_nophue_cqthu_ma	String	7	Mã cơ quan thu đơn vị nộp thuế
28	v_dv_nophue_kb_hachtoan	String	150	

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
29	v_dv_nophue_sotienop	Number		Số tiền nộp thuế
30	v_dv_nhantien_ma	String	20	Mã đơn vị nhận tiền
31	v_dv_nhantien_ten	String	240	Tên đơn vị nhận tiền
32	v_dv_nhantien_dia_chi	String	240	Địa chỉ đơn vị nhận tiền
33	v_dv_nhantien_sotkhoan_so	String	255	Số tài khoản đơn vị nhận tiền
34	v_dv_nhantien_ngan_hang_ma	String	8	Mã ngân hàng đơn vị nhận tiền
35	v_dv_nhantien_kbnn_ten	String	255	Tên KBNN đơn vị nhận tiền
36	v_dv_nhantien_ctmt_id	String	5	Mã chương trình mục tiêu của đơn vị nhận tiền
37	v_dv_nhantien_sotien_nhan	String	50	Số tiền của đơn vị nhận tiền
38	v_nguoinhan_hoten	String	150	Họ tên người nhận tiền
39	v_nguoinhan_so_cmnd	String	20	Số chứng minh thư nhân dân người nhận
40	v_nguoinhan_ngaycap_cmnd	String	10	Ngày cấp chứng minh thư người nhận
41	v_nguoinhan_noicap_cmnd	String	150	Nơi cấp chứng minh thư người nhận
42	v_tong_so_tien	Number		Tổng số tiền của chứng từ
43	v_par1	String	240	
44	v_par2	String	240	
45	v_par3	String	240	
46	v_dv_nophue_kythue	String	200	Thông tin kỳ thuế
47	v_ma_dvgd_dvqhns	String	20	Mã quan hệ ngân sách đơn vị

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
				giao dịch
48	v_ma_dvgd	String	7	Mã đơn vị giao dịch
49	v_chu_ky_so_ctk	String	32000	Dữ liệu ký số của chủ tài khoản theo cấu trúc DVC
50	v_chu_ky_so_ktt	String	32000	Dữ liệu ký số của kế toán trưởng theo cấu trúc DVC
51	v_dv_nhantien_loai	Number		Loại cơ quan thanh toán (0: Kho bạc; 1: Ngân hàng)
52	v_tg_ky_so_ktt	date		Thời gian kế toán trưởng ký
53	v_tg_ky_so_ctk	date		Thời gian chủ tài khoản ký
54	v_username_ktt	String	100	Kế toán trưởng
55	v_username_ctk	String	100	Chủ tài khoản

Thông tin bắt buộc của người trả tiền đã được đăng ký trong hệ thống bao gồm: v_dvqhns_ma, v_dvqhns_sotk_so.

Trường hợp hình thức thanh toán là chuyển khoản tại ngân hàng thì các trường thông tin bắt buộc là: v_dv_nhantien_ten, v_dv_nhantien_diachi, v_dv_nhantien_sotk_so, v_dv_nhantien_kbnn_ten; các trường v_nguoinhan_hoten, v_nguoinhan_so_cmnd, v_nguoinhan_ngaycap_cmnd, v_nguoinhan_noicap_cmnd để trống.

Trường hợp hình thức thanh toán là tiền mặt thì các trường thông tin bắt buộc là: v_nguoinhan_hoten, v_nguoinhan_so_cmnd, v_nguoinhan_ngaycap_cmnd, v_nguoinhan_noicap_cmnd.

Trường hợp thanh toán tại KBNN thì trường v_dv_nhantien_nganhang_ma truyền vào là mã KBNN thanh toán.

4.4. Thông tin hạch toán của mẫu chứng từ 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS)

Cung cấp thông tin đầu vào chi tiết hạch toán của các chứng từ 16a1 (C2-02a/NS), 16a2 (C2-02b/NS)

STT	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
-----	-----------	--------------	---------------	---------

STT	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	v_so_chung_tu	String	25	Số chứng từ trên hệ thống DVC
2	v_noi_dung	String	500	Nội dung chi tiết
3	v_dm_ndkt_ma	String	4	Mã nội dung kinh tế
4	v_dm_chuong_ma	String	3	Mã chương
5	v_dm_nganh_kt_ma	String	3	Mã ngành
6	v_so_tien	Number		Số tiền
7	v_dm_nguonchi_ma	String	2	Mã nguồn chi
8	v_dv_nophue	String	50	Số tiền nộp thuế
9	v_dv_nhantien	String	50	Số tiền nhận
10	v_ma_hang	Number		Số thứ tự dòng chi tiết

4.5. Thông tin chung của mẫu chứng từ 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB)

Cung cấp thông tin đầu vào của các chứng từ 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB)

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	100	Mã Hồ sơ gửi DVC
2	v_gn_tailieu_id	Number		ID tài liệu 16c1 (425), 16c3 (421)
3	v_so_chung_tu	String	25	Số chứng từ sinh theo quy định DVC: XYMMDD_ZZZZZZ_K BNN999: Trong đó: - X là mã định danh chứng từ do KBNN cung cấp cho từng nguồn dữ liệu; - YMMDD là định dạng ngày của chứng từ;

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
				- ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án; - KBNN là số hiệu kho bạc; - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất.
4	v_la_tienmat	Number		Có sử dụng tiền mặt hay không
5	v_so_thu_tu	Number		Số thứ tự của các chứng từ
6	v_chungtu_tong_so_tien	Number		Tổng số tiền của chứng từ
7	v_chungtu_so_ct_giay	String	50	Số chứng từ lấy trên phần mềm ứng dụng
8	v_chungtu_sotk_so	String	50	Số tài khoản giao dịch với kho bạc
9	v_chungtu_dm_tiente	String		Đơn vị tiền tệ sử dụng
10	v_ngay_chung_tu	Number		Ngày lập chứng từ
11	v_dvqhns_ma	String	20	Mã đơn vị quan hệ ngân sách giao dịch
12	v_dvqhns_vt	String	70	Tên viết tắt của đơn vị < 70 ký tự để đi ngân hàng
13	v_dvqhns_diachi	String	240	Địa chỉ đơn vị
14	v_dv_nophue_ma	String	50	Mã đơn vị nộp thuế
15	v_dv_nophue_ten	String	500	Tên đơn vị nộp thuế
16	v_dv_nophue_ndkt_ma	String	4	Mã nội dung kinh tế đơn vị nộp thuế
17	v_dv_nophue_chuong_ma	String	3	Mã chương đơn vị nộp thuế
18	v_dv_nophue_cqthu_ma	String	50	Mã cơ quan thu đơn vị nộp thuế
19	v_kbnn_hach_toan	String	4	Thông tin kho bạc hạch

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
				toán
20	v_dv_nhantien_ten	String	70	Tên đơn vị nhận tiền
21	v_dv_nhantien_diachi	String	240	Địa chỉ đơn vị nhận tiền
22	v_dv_nhantien_sotk_so	String	50	Số tài khoản đơn vị nhận tiền
23	v_par1	String	240	
24	v_par2	String	240	
25	v_par3	String	240	
26	v_par6	String	240	
27	v_dvqhns_namns	String	4	Năm ngân sách
28	v_dv_nophue_kythue	String	200	Thông tin kỳ thuế
29	v_dv_nophue_stk	String	200	Thông tin số tờ khai nộp thuế
30	v_dv_tratien_kbnn_nh_ten	String	1024	Tên kho bạc đơn vị trả tiền
31	v_dv_nhantien_kbnn_nh_ten	String	1024	Tên kho bạc đơn vị nhận tiền
32	v_dv_tratien_loai	Number		Loại cơ quan thanh toán đơn vị trả tiền
33	v_dv_nhantien_loai	Number		Loại cơ quan thanh toán đơn vị nhận tiền
34	v_dv_tratien_sotk_so	String	50	Số tài khoản đơn vị trả tiền
35	v_dv_tratien_capns_ma	String	50	Mã cấp ngân sách đơn vị trả tiền
36	v_dv_tratien_nganhang_ma	String	50	Mã ngân hàng đơn vị trả tiền
37	v_dv_nhantien_nganhang_ma	String	50	Mã ngân hàng đơn vị nhận tiền
38	v_dv_nhantien_sotien	Number		Số tiền nhận

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
39	v_tong_so_tien	Number		Tổng số tiền của chứng từ
40	v_thucchi_tamung	Number		Thực chi hay là tạm ứng
41	v_chuyenkhoan_tienmat	Number		Chuyển khoản hay là tiền mặt
42	v_nguoinhan_hoten	String	70	Họ và tên người nhận
43	v_nguoinhan_so_cmnd	String	50	Số CMND người nhận
44	v_nguoinhan_noi_cap_cmnd	String	240	Nơi cấp CMND người nhận
45	v_nguoinhan_ngay_cap_cmnd	date		Ngày cấp CMND người nhận
46	v_ma_nha_tai_tro	String	7	Mã nhà tài trợ
47	v_ma_dvgd_dvqhns	String	20	Mã đơn vị QHNS của đơn vị giao dịch
48	v_ma_dvgd	String	20	Mã đơn vị giao dịch
49	v_chu_ky_so_ctk	String	32000	Dữ liệu ký số của chủ tài khoản theo cấu trúc DVC
50	v_chu_ky_so_ktt	String	32000	Dữ liệu ký số của kế toán trưởng theo cấu trúc DVC
51	v_tg_ky_so_ktt	date		Thời gian kế toán trưởng ký
52	v_tg_ky_so_ctk	date		Thời gian chủ tài khoản ký
53	v_username_ktt	String	100	Kế toán trưởng
54	v_username_ctk	String	100	Chủ tài khoản

Thông tin bắt buộc của người trả tiền đã được đăng ký trong hệ thống bao gồm: v_dvqhns_ma, v_dvqhns_sotk_so.

Trường hợp hình thức thanh toán là chuyển khoản tại ngân hàng thì các trường thông tin bắt buộc là: v_dv_nhantien_ten, v_dv_nhantien_diachi, v_dv_nhantien_sotk_so, v_dv_nhantien_kbnn_nh_ten; các trường v_nguoinhan_hoten, v_nguoinhan_so_cmnd, v_nguoinhan_ngay_cap_cmnd, v_nguoinhan_noi_cap_cmnd để trống.

Trường hợp hình thức thanh toán là tiền mặt thì các trường thông tin bắt buộc là: v_nguoinhan_hoten, v_nguoinhan_so_cmnd, v_nguoinhan_ngaycap_cmnd, v_nguoinhan_noicap_cmnd.

Trường hợp thanh toán tại KBNN thì trường v_dv_nhantien_nganhang_ma truyền vào là mã KBNN thanh toán.

4.6. Thông tin hạch toán của mẫu chứng từ 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB)

Cung cấp thông tin hạch toán chi tiết đầu vào của các chứng từ 16c1 (C4-02a/KB), 16c3 (C4-02c/KB)

STT	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	v_so_chung_tu	String	25	Số chứng từ trên hệ thống DVC
2	v_noi_dung	String	2048	Nội dung chi tiết
3	v_ngay_chung_tu	String	10	Ngày lập chứng từ
4	v_so_tien	Number		Số tiền hạch toán
5	v_nop_thue	Number		Số tiền nộp thuế
6	v_thanh_toan	Number		Số tiền thanh toán
7	v_so_tien_nguyen_te	Number		Số tiền nguyên tệ
8	v_ma_hang	Number		Số thứ tự dòng chi tiết

4.7. Thông tin chung của bảng kê 07 (M01)

Cung cấp thông tin đầu vào của bảng kê 07(M01):

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	100	Mã hồ sơ gửi DVC
2	v_gn_tailieu_id	Number		ID tài liệu bảng kê 07(99)
3	v_so_chung_tu	String	25	Số chứng từ sinh theo quy định DVC: XYMMDD_ZZZZZZZ_KBNN 999: Trong đó: - X là mã định danh chứng từ do KBNN cung cấp cho từng nguồn

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
				dữ liệu; - YYMMDD là định dạng ngày của chứng từ; - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án; - KBNN là số hiệu kho bạc; - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất.
4	v_so_thu_tu	Number		Số thứ tự của các chứng từ
5	v_chungtu_tong_so_tien	Number		Tổng số tiền của chứng từ
6	v_chungtu_so_ct_giay	String	20	Số chứng từ lấy trên phần mềm ứng dụng
7	v_ngay_chung_tu	String	10	Ngày lập chứng từ
8	v_dvqhns_ma	String	20	Mã đơn vị quan hệ ngân sách giao dịch
9	v_par1	String	240	
10	v_dvqhns_ctmt_ma	String	5	Mã chương trình mục tiêu
11	v_dvqhns_nguon_ma	String	2	Mã nguồn
12	v_dvqhns_capns_ma	String	1	Mã cấp ngân sách
13	v_ma_dvgd_dvqhns	String	20	Mã QHNS của đơn vị giao dịch
14	v_ma_dvgd	String	20	Mã đơn vị giao dịch
15	v_chu_ky_so_ctk	String	32000	Dữ liệu ký số của chủ tài khoản theo cấu trúc DVC
16	v_chu_ky_so_ktt	String	32000	Dữ liệu ký số của kế toán trưởng theo cấu trúc DVC
17	v_tg_ky_so_ktt	date		Thời gian kế toán trưởng ký
18	v_tg_ky_so_ctk	date		Thời gian chủ tài khoản ký
19	v_username_ktt	String	100	Kế toán trưởng

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
20	v_username_ctk	String	100	Chủ tài khoản

4.8. Thông tin chi tiết của bảng kê 07 (M01)

Cung cấp thông tin chi tiết đầu vào của bảng kê 07 (M01):

STT	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	v_so_hoa_don	String	30	Số hóa đơn
2	v_chung_tu_so	String	30	Số chứng từ
3	v_chung_tu_ngay	String	10	Ngày lập chứng từ
4	v_dm_ndkt_ma	String	4	Mã nội dung kinh tế
5	v_noi_dung	String	1024	Nội dung chi tiết
6	v_so_tien	Number		Số tiền hạch toán
7	v_ma_hang	String	50	Số thứ tự dòng chi tiết
8	v_ngay_hoa_don	String	10	Ngày hóa đơn
9	v_so_tien_sl	Number		Số tiền
10	v_so_tien_dm	Number		Số tiền

4.9. Thông tin chung của mẫu chứng từ 05a (C2-03/NS)

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	100	Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVC
2	v_gn_tailieu_id	Number		Thông tin tài liệu ID theo DVC (88)
3	v_so_chung_tu	String	25	Số chứng từ sinh theo quy định DVC: XYMMDD_ZZZZZZ_KBN N999: Trong đó: - X là mã định danh chứng từ do KBNN cung cấp cho từng nguồn dữ liệu; - YYMMDD là định dạng ngày

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
				của chứng từ; - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án; - KBNN là số hiệu kho bạc; - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất.
4	v_la_tienmat	String	1	
5	v_so_thu_tu	String	3	
6	v_chungtu_tong_so_tien	String	50	Tổng số tiền của chứng từ
7	v_chungtu_so_ct_giay	String	20	Số chứng từ giấy trên phần mềm ứng dụng
8	v_chungtu_sotk_so	String	20	Số tài khoản thực hiện giao dịch với KBNN
9	v_chungtu_dm_tiente	String	3	Mã đơn vị tiền tệ chứng từ sử dụng
10	v_ngay_chung_tu	String	10	Ngày chứng từ trên phần mềm ứng dụng (dd/MM/yyyy)
11	v_tamung_ungtruoc	String	1	Là thực chi hay tạm ứng (0 hoặc 1)
12	v_dvqhns_ma	String	20	Mã quan hệ ngân sách
13	v_dvqhns_sotk_so	String	20	Số tờ khai
14	v_dvqhns_kbnn_ma	String	4	Mã KBNN
15	v_dvqhns_capns_ma	String	1	Mã cấp ngân sách
16	v_dvqhns_namns	String	4	Năm ngân sách
17	v_dvqhns_ctmt_ma	String	5	Mã chương trình mục tiêu
18	v_dvqhns_cancu_tu_ut	Number		Căn cứ số dư: là tạm ứng hay ứng trước
19	v_dvqhns_cancu_tu_ut_ngay	String	10	Ngày căn cứ số dư tạm ứng/ứng trước

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài tối đa	Ghi chú
20	v_dvqhns_cancu_tu_ut_kbnn_ma	String	4	Mã KBNN đề nghị thanh toán căn cứ Tạm ứng/ứng trước
21	v_dvqhns_cancu_tu_ut_kbnn_ten	String	100	Tên KBNN đề nghị thanh toán căn cứ Tạm ứng/ứng trước
22	v_dvqhns_thanhtoan_tu_ut	String	1	Thanh toán số tiền đã Tạm ứng hay ứng trước
23	v_dvqhns_thanhtoan_tc_ut	String	1	Thanh toán số tiền đã Tạm ứng hay ứng trước thành Thực chi hay ứng trước đủ điều kiện thanh toán
24	v_tong_so_tien	Number		Tổng số tiền trên chứng từ
25	v_par1	String	240	
26	v_par2	String	240	
27	v_par3	String	240	
28	v_ma_dvgd_dvqhns	String	7	Mã QHNS của đơn vị giao dịch
29	v_ma_dvgd	String	7	Mã đơn vị giao dịch
30	v_chu_ky_so_ctk	String	32000	Dữ liệu ký số của chủ tài khoản theo cấu trúc DVC
31	v_chu_ky_so_ktt	String	32000	Dữ liệu ký số của kế toán trưởng theo cấu trúc DVC
32	v_username_ktt	String	100	Kế toán trưởng
33	v_username_ctk	String	100	Chủ tài khoản
34	v_tg_ky_so_ktt	date		Thời gian kế toán trưởng ký
35	v_tg_ky_so_ctk	date		Thời gian chủ tài khoản ký

4.10. Thông tin hạch toán của mẫu chứng từ 05a (C2-03/NS)

STT	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Ghi chú
1	v_so_chung_tu	String	25	Số chứng từ trên hệ thống DVC

STT	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Ghi chú
2	v_noi_dung	String	2048	Nội dung chi tiết
3	v_dm_ndkt_ma	String	4	Mã nội dung kinh tế
4	v_dm_chuong_ma	String	3	Mã chương
5	v_dm_nganh_kt_ma	String	3	Mã ngành kinh tế
6	v_dm_nguonchi_ma	String	2	Mã nguồn chi
7	v_so_ung_truoc	Number		Số ứng trước
8	v_so_de_nghi	Number		Số đề nghị
9	v_so_phe_duyet	Number		Số phê duyệt
10	v_ma_hang	Number		Số thứ tự

4.11. Thông tin chung của mẫu chứng từ 06 (C2-05a/NS)

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	100	Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVC
2	v_gn_tailieu_id	Number		Thông tin tài liệu ID theo DVC (424)
3	v_so_chung_tu	String	25	Số chứng từ sinh theo quy định DVC: XYMMDD_ZZZZZZ_KBN N999: Trong đó: - X là mã định danh chứng từ do KBNN cung cấp cho từng nguồn dữ liệu; - YMMDD là định dạng ngày của chứng từ; - ZZZZZZ là mã đơn vị, dự án; - KBNN là số hiệu kho bạc; - 999: 3 ký tự cuối là số tăng dần theo ngày, đảm bảo số chứng từ là duy nhất.

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Ghi chú
4	v_la_tienmat	String	1	
5	v_so_thu_tu	String	3	
6	v_chungtu_tong_so_tien	String	50	Tổng số tiền của chứng từ
7	v_chungtu_so_ct_giay	String	50	Số chứng từ giấy trên phần mềm ứng dụng
8	v_chungtu_sotk_so	String	50	Số tài khoản thực hiện giao dịch với KBNN
9	v_chungtu_dm_tiente	String	3	Mã đơn vị tiền tệ chứng từ sử dụng
10	v_ngay_chung_tu	String	10	Ngày chứng từ trên phần mềm ứng dụng (dd/MM/yyyy)
11	v_chuyenkhoan_tienmat	String	1	Là chuyên khoản hay tiền mặt
12	v_dv_nop_ma	String	7	
13	v_dv_ma	String	50	
14	v_dv_ten	String	500	Tên đơn vị
15	v_dvnop_sotk_so	String	50	Số tờ khai
16	v_dvnop_nguoinop	String	500	Người nộp
17	v_dvnop_kbnn_ma	String	4	Mã KBNN đơn vị nộp
18	v_dvnop_tk	String	50	Tài khoản đơn vị nộp
19	v_dvnop_qd_so	String	50	Quyết định số
20	v_dvnop_nh_ma	String	8	Mã ngân hàng đơn vị nộp
21	p_dvnop_kbnn_nh_ten	String	100	Tên KBNN đơn vị nộp
22	v_dvnop_loai	String	1	Loại đơn vị nộp
23	v_dvnop_sotk_loai	String	1	Loại tờ khai
24	v_dvnop_qd_ngay	String	10	Quyết định ngày

ST T	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Ghi chú
25	v_dvdutoan_ma	String	50	Mã đơn vị dự toán
26	v_dvdutoan_sotk_so	String	50	Số tờ khai đơn vị dự toán
27	v_dvdutoan_kbnn_ma	String	4	Mã KBNN đơn vị dự toán
28	v_dvdutoan_capns	String	1	Cấp ngân sách đơn vị dự toán
29	v_dvdutoan_namns	String	4	Năm ngân sách
30	v_dvdutoan_ckc_hdk	String	50	Cam kết chi hợp đồng khung
31	v_dvdutoan_ckc_hdth	String	50	Cam kết chi hợp đồng thực hiện
32	v_dvdutoan_ctmt_ma	String	5	Mã chương trình mục tiêu
33	v_tong_so_tien	String	100	Tổng số tiền trên chứng từ
34	v_par1	String	500	
35	v_par2	String	500	
36	v_par3	String	500	
37	v_par4	String	500	
38	v_par5	String	500	
39	v_ma_dvgd_dvqhns	String	7	Mã QHNS đơn vị giao dịch
40	v_ma_dvgd	String	7	Mã đơn vị giao dịch
41	v_chu_ky_so_ctk	String	32000	Chữ ký số chủ tài khoản
42	v_chu_ky_so_ktt	String	32000	Chữ ký số kế toán trưởng
43	v_username_ktt	String	100	
44	v_username_ctk	String	100	
45	v_tg_ky_so_ktt	Date		Ngày KTT ký số
46	v_tg_ky_so_ctk	Date		Ngày CTK ký số

4.12. Thông tin hạch toán của mẫu chứng từ 06 (C2-05a/NS)

STT	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Ghi chú
1	v_so_chung_tu	String	25	Số chứng từ
2	v_noi_dung	String	2048	Nội dung chi tiết
3	v_dm_ndkt_ma	String	4	Mã nội dung kinh tế
4	v_dm_chuong_ma	String	3	Mã chương
5	v_dm_nganh_kt_ma	String	3	Mã ngành kinh tế
6	v_dm_nguonchi_ma	String	2	Mã nguồn chi
7	v_so_tien	Number		Số tiền
8	v_nam_kh	Number		Năm kế hoạch
9	v_ma_hang	Number		

4.13. Thông tin tệp đính kèm (RefDetailAttach)

STT	Thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Ghi chú
1	v_ma_ho_so	String	100	Mã hồ sơ
2	v_ngay_ho_so	String	10	Ngày hồ sơ
3	v_ma_kbnn	String	4	Mã KBNN
4	v_ten_file	String	255	Tên file
5	v_ten_tai_lieu	String	500	Tên tài liệu
6	v_so_thu_tu	Number		Số thứ tự tệp trong danh sách
7	fileId	String		Tên file trên thư mục tạm (trả về sau khi upload thành công)
8	v_error_code	String		

5. Download

- Header: default
- Param: đường dẫn file lấy về từ API Check Document Status

Ví dụ:

<https://kbnngateway.vst.mof.gov.vn/dvc/Download?file=global%2Fdvc%2Ffe%2Fgiaybaono.pdf> để tải về file có đường dẫn global/dvc/fe/giaybaono.pdf.

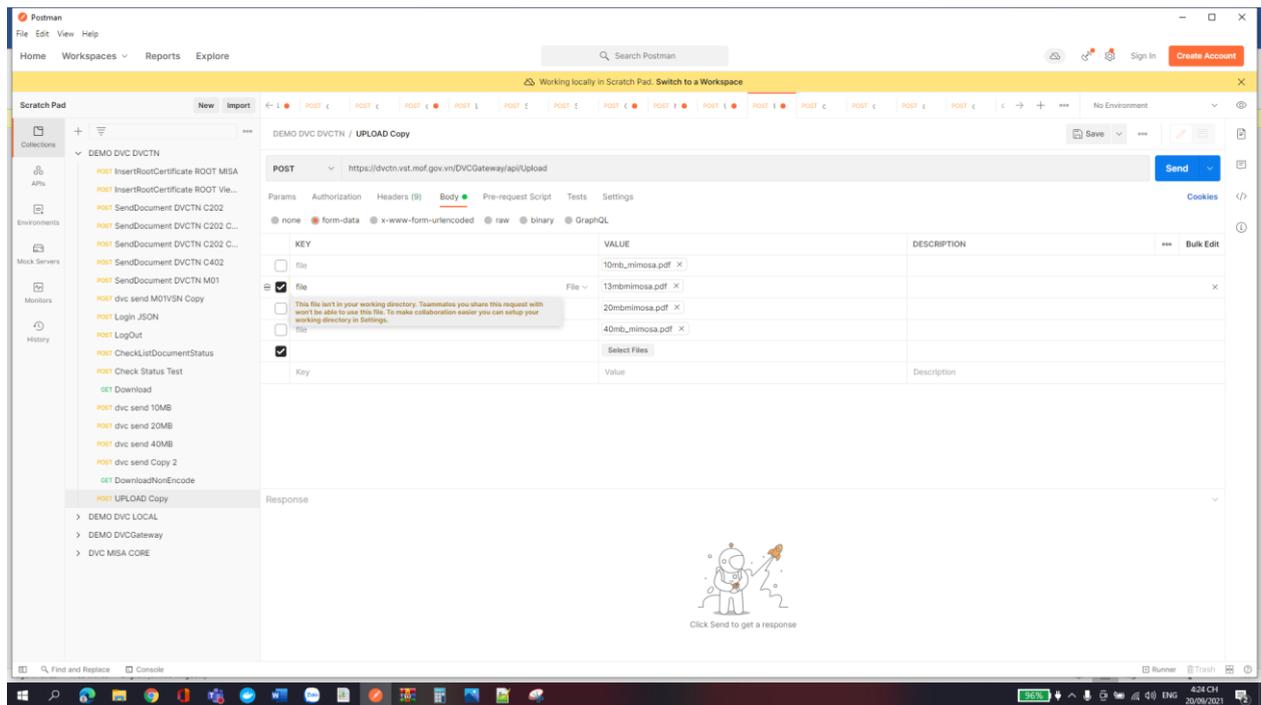
6. Upload

- Header:

STT	Key	Value	Mô tả
1	Authorization	Bearer Token trả về khi login	

- Body: Form-data

STT	Key	Type	Value
1	file	File	File



- Response

Đối tượng ServiceResult, trong đó Data là đối tượng danh sách các UploadResponse.

VI. Quy tắc mã hóa

- Input:

- Data: Chuỗi JSON body của request
- Salt-Token: Chính là Private-Token trên response của api login trả về. Salt-Token có dạng là 1 JWT Token.

- Thuật toán:

- Bước 1: Decode Base64 phần payload của Salt-Token để lấy chuỗi Salt.
- Bước 2: Ghép chuỗi Data với Salt thu được ở bước trên, ép kiểu chuỗi vừa thu được thành dạng byte [] để thu source-bytes.

- Bước 3: Hash source-bytes thu được bằng thuật toán SHA256 để thu được chuỗi mảng bytes đặt tên là hash-value.
- Bước 4: Convert hash-value thành chuỗi hex-string bằng hàm getString (byte [] hash-value) thu được kết quả.
- Output: Chuỗi Hashed-Data dùng để xác thực.

VII. Quy tắc ký số trên dữ liệu xác thực và tài liệu đính kèm

1. Quy tắc ký số dữ liệu xác thực

- Đầu vào là chuỗi dữ liệu xác thực dạng xml (Xem cấu trúc ở Mục VIII.1, Chương II)
- Cast dữ liệu trên thành kiểu byte []
- Sử dụng thuật toán SHA2Managed, SHA256Managed, ... theo thông tin của chứng thư số để mã hóa mảng byte [] bằng private key của chứng thư số và sinh chữ ký theo cấu trúc XML định nghĩa ở Mục VIII.2, Chương II.
- Chữ ký số thu được được gán vào trường v_chu_ky_so_ktt, v_chu_ky_so_ctk tương ứng và đính vào thẻ <SignedContent> và <EnvelopedData>.

2. Quy tắc ký số tài liệu đính kèm

- Đầu vào là tệp pdf
- Sinh chữ ký số bằng đầu vào là dữ liệu pdf, Private Key của chứng thư số bằng thuật toán đi kèm với chứng thư sau đó đính lại chữ ký số vào file pdf. Với C# sử dụng thư viện iTextSharp, với Java sử dụng thư viện iTextPdf.
- Layout Image chữ ký chứa các thông tin về người ký, ngày ký, chức danh ký, mã quan hệ ngân sách của đơn vị, nội dung ký được yêu cầu đính ở đầu tài liệu, căn giữa như mẫu dưới đây:

Người ký: Nguyễn Văn B
Ngày ký: 21/05/2021 09:28:49
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: ZZZZZZ
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ
Số tài khoản: Phê duyệt

HÓA ĐƠN GIÁ RIÊNG TẶNG
(Chứng từ chuyển đổi từ hóa đơn điện tử) Mã số: 01GTKT0/001
Ngày 11 tháng 4 năm 2019 Ký hiệu: MT/99E
Số: 0000006

Đơn vị bán hàng: Công ty Trách nhiệm hữu hạn ABC-DEF XYZ thương mại dịch vụ
Mã số thuế: 0101243
Địa chỉ: Tầng _____, Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội - Việt Nam - 01
Điện thoại: 043 762 7891 Số tài khoản:
Họ tên người mua hàng: Lê _____
Tên đơn vị: Cty _____
Mã số thuế: 0101243
Địa chỉ: Số _____ đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên
Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:
Điều chỉnh hóa đơn số 0000001, mẫu số 01/, ký hiệu AB/19E, ngày 15/02/2019: 2233

STT	Mã hàng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3=1x2
1	AO_SM_NAM	Áo sơ mi Nam	Cái	1,00	25.000.000	25.000.000

:misa.com.vn) - MST: 0101243130

VIII. Cấu trúc dữ liệu

1. Cấu trúc dữ liệu xác thực

Cấu trúc XML của dữ liệu xác thực truyền tải các thông tin chung của hồ sơ, thông tin tài liệu đính kèm và thông tin chứng từ trong hồ sơ. Cấu trúc này được định nghĩa bởi hệ thống KBNN-Gateway, được chương trình phần mềm ứng dụng của Đơn vị kết nối sinh ra từ dữ liệu JSON của hồ sơ.

1.1. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 16a1, 16a2 (C2-02a/NS, C2-02b/NS)

```
<? xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<root>
  <GNHS_HOSO>
    <MA_HO_SO> </MA_HO_SO>
    <DM_KBNN_ID> </DM_KBNN_ID>
    <DM_HS_KSC_ID> </DM_HS_KSC_ID>
    <DM_LOAIDOITUONG_ID></DM_LOAIDOITUONG_ID>
    <GN_LOAIHS_ID> </GN_LOAIHS_ID>
    <MTK_DVGD_ID> </MTK_DVGD_ID>
    <HINH_THUC_GIAO_NHAN></HINH_THUC_GIAO_NHAN>
    <LOAI></LOAI>
    <MTK_DVGD_DVQHNS_ID> </MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
    <DVGD_MA> </DVGD_MA>
    <DVGD_SOTHANHLAP></DVGD_SOTHANHLAP>
    <DVGD_NGAYTHANHLAP></DVGD_NGAYTHANHLAP>
    <SU_DUNG_CKS></SU_DUNG_CKS>
    <GN_HOSO_TAILIEU>
      <GN_TAILIEU_ID></GN_TAILIEU_ID>
      <NGAY_CHUNG_TU></NGAY_CHUNG_TU>
      <SO_CHUNG_TU></SO_CHUNG_TU>
    </GN_HOSO_TAILIEU>
  </GNHS_HOSO>
</root>
```

<THUCCHI_TAMUNG></THUCCHI_TAMUNG>
 <CHUYENKHOAN_TIENMAT></CHUYENKHOAN_TIENMAT>
 <UT_DKTT></UT_DKTT>
 <DM_DVQHNS_ID></DM_DVQHNS_ID>
 <MTK_DVGD_DVQHNS_ID></MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
 <DVQHNS_MA></DVQHNS_MA>
 <DVQHNS_TEN></DVQHNS_TEN>
 <DVQHNS_SOTK_ID></DVQHNS_SOTK_ID>
 <DVQHNS_SOTK_SO></DVQHNS_SOTK_SO>
 <DVQHNS_KBNN_ID></DVQHNS_KBNN_ID>
 <DVQHNS_CAPNS_ID></DVQHNS_CAPNS_ID>
 <DVQHNS_NAMNS></DVQHNS_NAMNS>
 <DVQHNS_CTMT_ID></DVQHNS_CTMT_ID>
 <DVQHNS_CKC_HDK></DVQHNS_CKC_HDK>
 <DVQHNS_CKC_HDTH></DVQHNS_CKC_HDTH>
 <DM_DV_NOPTHUE_ID></DM_DV_NOPTHUE_ID>
 <DV_NOPTHUE_TEN></DV_NOPTHUE_TEN>
 <DV_NOPTHUE_MASOTHUE></DV_NOPTHUE_MASOTHUE>
 <DV_NOPTHUE_NDKT_ID></DV_NOPTHUE_NDKT_ID>
 <DV_NOPTHUE_CHUONG_ID></DV_NOPTHUE_CHUONG_ID>
 <DV_NOPTHUE_CQTHU_ID></DV_NOPTHUE_CQTHU_ID>
 <DV_NOPTHUE_CQTHU_MA></DV_NOPTHUE_CQTHU_MA>
 <DV_NOPTHUE_KB_HACHTOAN_ID></DV_NOPTHUE_KB_HACHTOAN_ID>
 <DV_NOPTHUE_SOTIENNOP></DV_NOPTHUE_SOTIENNOP>
 <DM_DV_NHANTIEN_ID></DM_DV_NHANTIEN_ID>
 <MTK_DV_NHANTIEN_ID></MTK_DV_NHANTIEN_ID>
 <DV_NHANTIEN_MA></DV_NHANTIEN_MA>
 <DV_NHANTIEN_DIACHI></DV_NHANTIEN_DIACHI>
 <DV_NHANTIEN_SOTK_SO></DV_NHANTIEN_SOTK_SO>
 <DV_NHANTIEN_KBNN_ID></DV_NHANTIEN_KBNN_ID>
 <DV_NHANTIEN_NGANHANG_ID></DV_NHANTIEN_NGANHANG_ID>
 <DV_NHANTIEN_CTMT_ID></DV_NHANTIEN_CTMT_ID>
 <DV_NHANTIEN_SOTIENNHAN></DV_NHANTIEN_SOTIENNHAN>
 <MTK_NGUOINHAN_ID></MTK_NGUOINHAN_ID>
 <NGUOINHAN_SO_CMND></NGUOINHAN_SO_CMND>
 <NGUOINHAN_HOTEN></NGUOINHAN_HOTEN>
 <NGUOINHAN_NGAYCAP_CMND></NGUOINHAN_NGAYCAP_CMND>
 <NGUOINHAN_NOICAP_CMND></NGUOINHAN_NOICAP_CMND>
 <TONG_SO_TIEN></TONG_SO_TIEN>
 <NGAY_TAO></NGAY_TAO>
 <GN_HOSO_C202_GT>
 <NOI_DUNG></NOI_DUNG>
 <DM_NDKT_ID></DM_NDKT_ID>
 <DM_CHUONG_ID></DM_CHUONG_ID>
 <DM_NGANH_KT_ID></DM_NGANH_KT_ID>

```

    <DM_NGUONCHI_ID></DM_NGUONCHI_ID>
    <SO_TIEN></SO_TIEN>
    <DV_NOPHUE></DV_NOPHUE>
    <DV_NHANTIEN></DV_NHANTIEN>
    <MA_HANG></MA_HANG>
  </GN_HOSO_C202_GT>
</GN_HOSO_TAILIEU>
</GNHS_HOSO>
</root>

```

1.2. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 16c1, 16c3 (C4-02a/KB, C4-02c/KB)

```

<? xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<root>
  <GNHS_HOSO>
    <MA_HO_SO> </MA_HO_SO>
    <DM_KBNN_ID> </DM_KBNN_ID>
    <DM_HS_KSC_ID> </DM_HS_KSC_ID>
    <DM_LOAIDOITUONG_ID></DM_LOAIDOITUONG_ID>
    <GN_LOAIHS_ID> </GN_LOAIHS_ID>
    <MTK_DVGD_ID> </MTK_DVGD_ID>
    <HINH_THUC_GIAO_NHAN></HINH_THUC_GIAO_NHAN>
    <LOAI></LOAI>
    <MTK_DVGD_DVQHNS_ID> </MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
    <DVGD_MA> </DVGD_MA>
    <DVGD_SOTHANHLAP></DVGD_SOTHANHLAP>
    <DVGD_NGAYTHANHLAP> </DVGD_NGAYTHANHLAP>
    <SU_DUNG_CKS>1</SU_DUNG_CKS>
    <GN_HOSO_TAILIEU>
      <GN_TAILIEU_ID></GN_TAILIEU_ID>
      <SO_CHUNG_TU> </SO_CHUNG_TU>
      <NGAY_CHUNG_TU> </NGAY_CHUNG_TU>
      <DM_DV_TRATIEN_ID> </DM_DV_TRATIEN_ID>
      <MTK_DV_TRATIEN_ID> </MTK_DV_TRATIEN_ID>
      <DV_TRATIEN_DIACHI> </DV_TRATIEN_DIACHI>
      <DV_TRATIEN_KBNN_ID> </DV_TRATIEN_KBNN_ID>
      <DV_TRATIEN_TKKT_ID> </DV_TRATIEN_TKKT_ID>
      <DV_TRATIEN_CTMT_ID> </DV_TRATIEN_CTMT_ID>
      <DM_DV_NOPHUE_ID> </DM_DV_NOPHUE_ID>
      <MTK_DV_NOPHUE_ID> </MTK_DV_NOPHUE_ID>
      <DV_NOPHUE_NDKT_ID> </DV_NOPHUE_NDKT_ID>
      <DV_NOPHUE_CHUONG_ID> </DV_NOPHUE_CHUONG_ID>
      <DV_NOPHUE_CQTHU_ID> </DV_NOPHUE_CQTHU_ID>
      <DV_NOPHUE_HACHTOAN> </DV_NOPHUE_HACHTOAN>
      <DV_NOPHUE_SOTIEN> </DV_NOPHUE_SOTIEN>
      <DM_DV_NHANTIEN_ID> </DM_DV_NHANTIEN_ID>
      <MTK_DV_NHANTIEN_ID></MTK_DV_NHANTIEN_ID>
    </GN_HOSO_TAILIEU>
  </GNHS_HOSO>
</root>

```

```

<DV_NHANTIEN_DIACHI> </DV_NHANTIEN_DIACHI>
<DV_NHANTIEN_SOTK_SO> </DV_NHANTIEN_SOTK_SO>
<DV_NHANTIEN_CTMT_ID></DV_NHANTIEN_CTMT_ID>
<DV_NHANTIEN_SOTIEN> </DV_NHANTIEN_SOTIEN>
<TONG_SO_TIEN> </TONG_SO_TIEN>
<NGAY_TAO> </NGAY_TAO>
<DV_TRATIEN_KBNN_NH_TEN></DV_TRATIEN_KBNN_NH_TEN>
<DV_NHANTIEN_KBNN_NH_TEN> </DV_NHANTIEN_KBNN_NH_TEN>
<DV_TRATIEN_LOAI></DV_TRATIEN_LOAI>
<DV_NHANTIEN_LOAI></DV_NHANTIEN_LOAI>
<DV_NHANTIEN_KBNN_ID></DV_NHANTIEN_KBNN_ID>
<MTK_NGUOITAO_ID></MTK_NGUOITAO_ID>
<GN_HOSO_C402_GT>
  <NOI_DUNG> </NOI_DUNG>
  <SO_TIEN> </SO_TIEN>
  <NOP_THUE> </NOP_THUE>
  <THANH_TOAN> </THANH_TOAN>
  <MA_HANG> </MA_HANG>
</GN_HOSO_C402_GT>
</GN_HOSO_TAILIEU>
</GNHS_HOSO>
</root>

```

1.3. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 07 (M01)

```

<? xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<root>
  <GNHS_HOSO>
    <MA_HO_SO> </MA_HO_SO>
    <DM_KBNN_ID> </DM_KBNN_ID>
    <DM_HS_KSC_ID> </DM_HS_KSC_ID>
    <DM_LOAIDOITUONG_ID></DM_LOAIDOITUONG_ID>
    <GN_LOAIHS_ID> </GN_LOAIHS_ID>
    <MTK_DVGD_ID> </MTK_DVGD_ID>
    <HINH_THUC_GIAO_NHAN></HINH_THUC_GIAO_NHAN>
    <LOAI></LOAI>
    <MTK_DVGD_DVQHNS_ID> </MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
    <DVGD_MA> </DVGD_MA>
    <DVGD_SOTHANHLAP></DVGD_SOTHANHLAP>
    <DVGD_NGAYTHANHLAP></DVGD_NGAYTHANHLAP>
    <SU_DUNG_CKS></SU_DUNG_CKS>
    <GN_HOSO_TAILIEU>
      <GN_TAILIEU_ID>99</GN_TAILIEU_ID>
    </GN_HOSO_TAILIEU>
  </GNHS_HOSO>
</root>

```

1.4. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 05a (C2-03/NS)

```
<? xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<root>
```

```
<GNHS_HOSO>
```

```
<MA_HO_SO> </MA_HO_SO>
```

```
<DM_KBNN_ID> </DM_KBNN_ID>
```

```
<DM_HS_KSC_ID> </DM_HS_KSC_ID>
```

```
<DM_LOAIDOITUONG_ID></DM_LOAIDOITUONG_ID>
```

```
<GN_LOAIHS_ID> </GN_LOAIHS_ID>
```

```
<MTK_DVGD_ID> </MTK_DVGD_ID>
```

```
<HINH_THUC_GIAO_NHAN></HINH_THUC_GIAO_NHAN>
```

```
<LOAI></LOAI>
```

```
<MTK_DVGD_DVQHNS_ID> </MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
```

```
<DVGD_MA> </DVGD_MA>
```

```
<DVGD_SOTHANHLAP></DVGD_SOTHANHLAP>
```

```
<DVGD_NGAYTHANHLAP></DVGD_NGAYTHANHLAP>
```

```
<SU_DUNG_CKS></SU_DUNG_CKS>
```

```
<GN_HOSO_TAILIEU>
```

```
<GN_TAILIEU_ID>88</GN_TAILIEU_ID>
```

```
<NGAY_CHUNG_TU></NGAY_CHUNG_TU>
```

```
<SO_CHUNG_TU></SO_CHUNG_TU>
```

```
<TU_UT></TU_UT>
```

```
<DM_DVQHNS_ID></DM_DVQHNS_ID>
```

```
<MTK_DVGD_DVQHNS_ID></MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
```

```
<DVQHNS_MA></DVQHNS_MA>
```

```
<DVQHNS_TEN></DVQHNS_TEN>
```

```
<DVQHNS_SOTK_ID></DVQHNS_SOTK_ID>
```

```
<DVQHNS_SOTK_SO></DVQHNS_SOTK_SO>
```

```
<DVQHNS_KBNN_ID></DVQHNS_KBNN_ID>
```

```
<DVQHNS_CAPNS_ID></DVQHNS_CAPNS_ID>
```

```
<DVQHNS_NAMNS></DVQHNS_NAMNS>
```

```
<DVQHNS_CTMT_ID></DVQHNS_CTMT_ID>
```

```
<DVQHNS_CTMT_MA></DVQHNS_CTMT_MA>
```

```
<DVQHNS_CTMT_TEN></DVQHNS_CTMT_TEN>
```

```
<DVQHNS_CANCU_TU_UT></DVQHNS_CANCU_TU_UT>
```

```
<DVQHNS_CANCU_TU_UT_NGAY></DVQHNS_CANCU_TU_UT_NGAY>
```

```
<DVQHNS_CANCU_TU_UT_KBNN_ID></DVQHNS_CANCU_TU_UT_KBN
```

```
N_ID>
```

```
<DVQHNS_THANHTOAN_TU_UT></DVQHNS_THANHTOAN_TU_UT>
```

```
<DVQHNS_THANHTOAN_THANH_TC_UT></DVQHNS_THANHTOAN_TH
```

```
ANH_TC_UT>
```

```
<TONG_SO_TIEN></TONG_SO_TIEN>
```

```
<NGAY_TAO></NGAY_TAO>
```

```
<MTK_NGUOITAO_ID></MTK_NGUOITAO_ID>
```

```
<GN_HOSO_C203_GT>
```

```

<NOI_DUNG></NOI_DUNG>
<DM_NDKT_ID></DM_NDKT_ID>
<DM_CHUONG_ID></DM_CHUONG_ID>
<DM_NGANH_KT_ID></DM_NGANH_KT_ID>
<DM_NGUONCHI_ID></DM_NGUONCHI_ID>
<SO_UNG_TRUOC></SO_UNG_TRUOC>
<SO_DE_NGHI></SO_DE_NGHI>
<MA_HANG>1</MA_HANG>
</GN_HOSO_C203_GT>
</GN_HOSO_TAILIEU>
</GNHS_HOSO>
</root>

```

1.5. Cấu trúc dữ liệu của mẫu 06 (C2-05a/NS)

```

<? xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<root>
  <GNHS_HOSO>
    <MA_HO_SO> </MA_HO_SO>
    <DM_KBNN_ID> </DM_KBNN_ID>
    <DM_HS_KSC_ID> </DM_HS_KSC_ID>
    <DM_LOAIDOITUONG_ID></DM_LOAIDOITUONG_ID>
    <GN_LOAIHS_ID> </GN_LOAIHS_ID>
    <MTK_DVGD_ID> </MTK_DVGD_ID>
    <HINH_THUC_GIAO_NHAN></HINH_THUC_GIAO_NHAN>
    <LOAI></LOAI>
    <MTK_DVGD_DVQHNS_ID> </MTK_DVGD_DVQHNS_ID>
    <DVGD_MA> </DVGD_MA>
    <DVGD_SOTHANHLAP></DVGD_SOTHANHLAP>
    <DVGD_NGAYTHANHLAP></DVGD_NGAYTHANHLAP>
    <SU_DUNG_CKS></SU_DUNG_CKS>
    <GN_HOSO_TAILIEU>
      <GN_TAILIEU_ID>424</GN_TAILIEU_ID> (Mẫu chứng từ 06)
      <SO_CHUNG_TU></SO_CHUNG_TU>
      <NGAY_CHUNG_TU></NGAY_CHUNG_TU>
      <TM_CK></TM_CK>
      <DM_DV_NOP_ID></DM_DV_NOP_ID>
      <MTK_DV_NOP_ID></MTK_DV_NOP_ID/>
      <DV_NOP_SOTK_SO></DV_NOP_SOTK_SO>
      <DV_NOP_KBNN_ID></DV_NOP_KBNN_ID>
      <DV_NOP_NGUOINOP></DV_NOP_NGUOINOP>
      <DV_NOP_TK></ DV_NOP_TK>
      <DM_DV_DUTOAN_ID></DM_DV_DUTOAN_ID>
      <MTK_DV_DUTOAN_ID></ MTK_DV_DUTOAN_ID>
      <DV_DUTOAN_SOTK_SO></DV_DUTOAN_SOTK_SO>
      <DV_DUTOAN_KBNN_ID></DV_DUTOAN_KBNN_ID>
      <DV_DUTOAN_CAPNS_ID></DV_DUTOAN_CAPNS_ID>
    </GN_HOSO_TAILIEU>
  </GNHS_HOSO>
</root>

```

```

<DV_DUTOAN_NAMNS></DV_DUTOAN_NAMNS>
<DV_DUTOAN_CTMT_ID></DV_DUTOAN_CTMT_ID>
<DV_DUTOAN_CKC_HDK></DV_DUTOAN_CKC_HDK>
<DV_DUTOAN_CKC_HDTH></DV_DUTOAN_CKC_HDTH>
<TONG_SO_TIEN></TONG_SO_TIEN>
<NGAY_TAO></NGAY_TAO>
<MTK_NGUOITAO_ID></MTK_NGUOITAO_ID>
<GN_HOSO_C205_GT>
<NOI_DUNG></NOI_DUNG>
<DM_NDKT_ID></DM_NDKT_ID>
<DM_CHUONG_ID></DM_CHUONG_ID>
<DM_NGANH_KT_ID></DM_NGANH_KT_ID>
<DM_NGUONCHI_ID></DM_NGUONCHI_ID>
<SO_TIEN></SO_TIEN>
<MA_HANG></MA_HANG>
</GN_HOSO_C205_GT>
</GN_HOSO_TAILIEU>
</GNHS_HOSO>
</root>

```

1.6. Ý nghĩa các thẻ XML

STT	Tên thẻ	Ý nghĩa	Ghi chú
Thông tin chung của hồ sơ			
1	MA_HO_SO	Mã hồ sơ	Mã hồ sơ gửi lên hệ thống DVC: XYY_ZZZZZZZ_KBNN 99999: Trong đó: - X là mã định danh loại hồ sơ do KBNN cung cấp theo từng nguồn dữ liệu - YY là 2 ký tự cuối của năm ngân sách - ZZZZZZZ là mã đơn vị, dự án - KBNN là số hiệu kho bạc - 99999: 5 ký tự cuối là số tăng dần theo năm.
2	DM_KBNN_ID	Mã KBNN thực hiện giao dịch	
3	DM_HS_KSC_ID	Mã loại hồ sơ	1: Chi đầu tư 2: Chi thường xuyên
4	DM_LOAIDOITUONG_ID	Mã loại đối tượng	Giá trị là trống

5	GN_LOAIHS_ID	Mã loại hồ sơ	283: Hồ sơ chi
6	MTK_DVGD_ID	Mã đơn vị giao dịch	Truyền vào mã đơn vị giao dịch
7	HINH_THUC_GIAO_NHAN	Hình thức giao nhận	0: Trực tuyến
8	LOAI	Loại chứng từ	1: Có chứng từ thanh toán
9	MTK_DVGD_DVQHNS_ID	Mã quan hệ ngân sách	Truyền vào mã quan hệ ngân sách
10	DVGD_MA	Mã đơn vị giao dịch	
11	DVGD_SOTHANHLAP	Số quyết định thành lập	Theo hồ sơ đơn vị giao dịch đăng ký với KBNN
12	DVGD_NGAYTHANHLAP	Ngày quyết định thành lập	Theo hồ sơ đơn vị giao dịch đăng ký với KBNN
13	SU_DUNG_CKS	Sử dụng CKS	1: Có sử dụng
14	GN_HOSO_TAILIEU	Thẻ đánh dấu bắt đầu tài liệu trong hồ sơ	
15	GN_TAILIEU_ID	Mã của loại tài liệu	88: Mẫu 05a 99: Mẫu 07 421: Mẫu 16c3 423: Mẫu 16a1 424: Mẫu 06 425: Mẫu 16c1 500: Mẫu 16a2
Thông tin chi tiết mẫu 16a1, 16a2			
1	NGAY_CHUNG_TU	Ngày chứng từ	
2	SO_CHUNG_TU	Số chứng từ giấy	
3	THUCCHI_TAMUNG	Thực chi/Tạm ứng	0: Thực chi 1: Tạm ứng 2: Ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán 3: Ứng trước đủ điều kiện thanh toán
4	CHUYENKHOAN_TIENMAT	Chuyển khoản/Tiền mặt	0: Chuyển khoản 1: Tiền mặt
5	UT_DKTT	Ứng trước đủ điều kiện thanh toán	0: Ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán 1: Ứng trước đủ điều kiện thanh toán

6	DM_DVQHNS_ID	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	
7	MTK_DVGD_DVQHNS_ID	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	
8	DVQHNS_MA	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	
9	DVQHNS_TEN	Tên đơn vị quan hệ ngân sách	
10	DVQHNS_SOTK_ID	Mã tài khoản mở tại KBNN	
11	DVQHNS_SOTK_SO	Mã tài khoản mở tại KBNN	
12	DVQHNS_KBNN_ID	Mã KBNN mở tài khoản	
13	DVQHNS_CAPNS_ID	Mã cấp ngân sách	
14	DVQHNS_NAMNS	Năm ngân sách	
15	DVQHNS_CTMT_ID	Mã chương trình mục tiêu	
16	DVQHNS_CKC_HDK	Số hợp đồng khung	
17	DVQHNS_CKC_HDTH	Số hợp đồng thực hiện	
18	DM_DV_NOPTHUE_ID	Mã đơn vị nộp thuế	
19	DV_NOPTHUE_TEN	Tên đơn vị nộp thuế	
20	DV_NOPTHUE_MASOTHTUE	Mã số thuế	
21	DV_NOPTHUE_NDKT_ID	Mã nội dung kinh tế phần thuế	
22	DV_NOPTHUE_CHUONG_ID	Mã chương nộp thuế	
23	DV_NOPTHUE_CQTHU_ID	Mã cơ quan thu	
24	DV_NOPTHUE_CQTHU_MA	Mã cơ quan thu	
25	DV_NOPTHUE_KB_HACHTOAN_ID	Mã KBNN hạch toán thu	
26	DV_NOPTHUE_SOTIENN	Số tiền nộp thuế	

	OP		
27	DM_DV_NHANTIEN_ID	Mã đơn vị nhận tiền	
28	MTK_DV_NHANTIEN_ID		Để trống
29	DV_NHANTIEN_MA	Mã đơn vị nhận tiền	
30	DV_NHANTIEN_DIACHI	Địa chỉ đơn vị	
31	DV_NHANTIEN_SOTK_SO	Tài khoản đơn vị nhận tiền	
32	DV_NHANTIEN_KBNN_ID	Mã KBNN nhận tiền	
33	DV_NHANTIEN_NGANHA_NG_ID	Mã ngân hàng nhận tiền	
34	DV_NHANTIEN_CTMT_ID		Để trống
35	DV_NHANTIEN_SOTIENN_HAN	Số tiền thanh toán	
36	MTK_NGUOINHAN_ID		Để trống
37	NGUOINHAN_SO_CMND	Số CMND người nhận	
38	NGUOINHAN_HOTEN	Họ tên người nhận	
39	NGUOINHAN_NGAYCAP_CMND	Ngày cấp CMND người nhận	
40	NGUOINHAN_NOICAP_CMND	Nơi cấp CMND người nhận	
41	TONG_SO_TIEN	Tổng số tiền	
42	NGAY_TAO	Ngày tạo chứng từ	
43	GN_HOSO_C202_GT	Thẻ chi tiết chứng từ C202	
44	NOI_DUNG	Nội dung	
45	DM_NDKT_ID	Mã nội dung kinh tế	
46	DM_CHUONG_ID	Mã chương	
47	DM_NGANH_KT_ID	Mã ngành kinh tế	
48	DM_NGUONCHI_ID	Mã nguồn NSNN	
49	SO_TIEN	Số tiền	
50	DV_NOPTHUE	Số tiền nộp thuế	
51	DV_NHANTIEN	Số tiền thanh toán	
52	MA_HANG	Số thứ tự dòng	

Thông tin chi tiết mẫu 16c1, 16c3			
1	SO_CHUNG_TU	Ngày chứng từ	
2	NGAY_CHUNG_TU	Số chứng từ giấy	
3	DM_DV_TRATIEN_ID	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	
4	MTK_DV_TRATIEN_ID	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	
5	DV_TRATIEN_DIACHI	Địa chỉ đơn vị	
6	DV_TRATIEN_KBNN_ID	Mã KBNN mở tài khoản	
7	DV_TRATIEN_TKKT_ID	Mã Tài khoản	
8	DV_TRATIEN_CTMT_ID	Mã chương trình mục tiêu	
9	DM_DV_NOPTHUE_ID	Mã đơn vị nộp thuế	
10	MTK_DV_NOPTHUE_ID		Để trống
11	DV_NOPTHUE_NDKT_ID	Mã nội dung kinh tế phần thuế	
12	DV_NOPTHUE_CHUONG_ID	Mã chương nộp thuế	
13	DV_NOPTHUE_CQTHU_ID	Mã cơ quan thu	
14	DV_NOPTHUE_HACHTOAN	Mã KBNN hạch toán thu	
15	DV_NOPTHUE_SOTIEN	Số tiền nộp thuế	
16	DM_DV_NHANTIEN_ID	Mã đơn vị nhận tiền	
17	MTK_DV_NHANTIEN_ID		Để trống
18	DV_NHANTIEN_DIACHI	Địa chỉ đơn vị	
19	DV_NHANTIEN_SOTK_SO	Tài khoản đơn vị nhận tiền	
20	DV_NHANTIEN_CTMT_ID		Để trống
21	DV_NHANTIEN_SOTIEN	Số tiền thanh toán	
22	TONG_SO_TIEN	Tổng số tiền	
23	NGAY_TAO	Ngày tạo	
24	DV_TRATIEN_KBNN_NH_TEN	Nơi mở tài khoản của đơn vị trả tiền	
25	DV_NHANTIEN_KBNN_NH_TEN	Nơi mở tài khoản	

		đơn vị nhận tiền	
26	DV_TRATIEN_LOAI	Loại tài khoản đơn vị trả tiền	0: KBNN 1: Ngân hàng
27	DV_NHANTIEN_LOAI	Loại tài khoản đơn vị nhận tiền	0: KBNN 1: Ngân hàng
28	DV_NHANTIEN_KBNN_ID	Mã KBNN nhận tiền	
29	MTK_NGULOITAO_ID		Để trống
30	GN_HOSO_C402_GT	Thẻ chi tiết chứng từ C402	
31	NOI_DUNG	Nội dung	
32	SO_TIEN	Số tiền	
33	NOP_THUE	Số tiền nộp thuế	
34	THANH_TOAN	Số tiền thanh toán	
35	MA_HANG	Số thứ tự dòng	
Thông tin chi tiết mẫu 05a			
1	NGAY_CHUNG_TU	Ngày chứng từ	
2	SO_CHUNG_TU	Số chứng từ giấy	
3	TU_UT	Tạm ứng/ứng trước	0: Tạm ứng sang thực chi 1: Ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán sang ứng trước đủ điều kiện thanh toán
4	DM_DVQHNS_ID	Mã danh mục đơn vị quan hệ ngân sách	
5	MTK_DVGD_DVQHNS_ID	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	
6	DVQHNS_MA	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	
7	DVQHNS_TEN	Tên đơn vị quan hệ ngân sách	
8	DVQHNS_SOTK_ID	Mã tài khoản mở tại KBNN	
9	DVQHNS_SOTK_SO	Mã tài khoản mở tại KBNN	
10	DVQHNS_KBNN_ID	Mã KBNN mở tài khoản	
11	DVQHNS_CAPNS_ID	Mã cấp ngân sách	

12	DVQHNS_NAMNS	Năm ngân sách	
13	DVQHNS_CTMT_ID	Mã chương trình mục tiêu	
14	DVQHNS_CTMT_MA	Mã chương trình mục tiêu	
15	DVQHNS_CTMT_TEN	Tên chương trình mục tiêu	
16	DVQHNS_CANCU_TU_UT	Loại căn cứ	0: Tạm ứng 1: Ứng trước
17	DVQHNS_CANCU_TU_UT_NGAY	Ngày căn cứ	
18	DVQHNS_CANCU_TU_UT_KBNN_ID	Mã KBNN căn cứ	
19	DVQHNS_THANHTOAN_TU_UT	Loại tạm ứng/ứng trước	0: Tạm ứng 1: Ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán
20	DVQHNS_THANHTOAN_THANH_TC_UT	Loại thực chi/ứng trước	0: Thực chi 1: Ứng trước đủ điều kiện thanh toán
21	TONG_SO_TIEN	Tổng số tiền	
22	NGAY_TAO	Ngày tạo	
23	MTK_NGUOITAO_ID		Để trống
24	GN_HOSO_C203_GT	Thẻ chi tiết chứng từ C203	
25	NOI_DUNG	Nội dung	
26	DM_NDKT_ID	Mã nội dung kinh tế	
27	DM_CHUONG_ID	Mã chương	
28	DM_NGANH_KT_ID	Mã ngành kinh tế	
29	DM_NGUONCHI_ID	Mã nguồn NSNN	
30	SO_UNG_TRUOC	Số tiền tạm ứng/ứng trước	
31	SO_DE_NGHI	Số đề nghị	
32	MA_HANG	Số thứ tự dòng	
Thông tin chi tiết mẫu chứng từ 06			
1	SO_CHUNG_TU	Ngày chứng từ	
2	NGAY_CHUNG_TU	Số chứng từ giấy	
3	TM_CK	Chuyển khoản/tiền mặt	0: Chuyển khoản 1: Tiền mặt

4	DM_DV_NOP_ID	Mã danh mục đơn vị quan hệ ngân sách	
5	MTK_DV_NOP_ID	ID mã đơn vị quan hệ ngân sách	
6	DV_NOP_SOTK_SO	Số tài khoản đơn vị nộp	
7	DV_NOP_KBNN_ID	Mã tài khoản mở tại KBNN	
8	DV_NOP_NGUOINOP	Tên người nộp	
9	DV_NOP_TK	Tài khoản	0: Tài khoản 3521 1: Tài khoản 3522 2: Tài khoản 3523 3: Tài khoản 3529
10	DM_DV_DUTOAN_ID	Mã danh mục đơn vị dự toán	
11	MTK_DV_DUTOAN_ID	Mã mã đơn vị dự toán mở tài khoản	
12	DV_DUTOAN_SOTK_SO	Số tài khoản đơn vị dự toán	
13	DV_DUTOAN_KBNN_ID	Mã tài khoản mở tại KBNN	
14	DV_DUTOAN_CAPNS_ID	Mã cấp ngân sách	
15	DV_DUTOAN_NAMNS	Năm ngân sách	
16	DV_DUTOAN_CTMT_ID	Mã chương trình mục tiêu	
17	DV_DUTOAN_CKC_HDK	Số hợp đồng khung	
18	DV_DUTOAN_CKC_HDTH	Số cam kết chi	
19	TONG_SO_TIEN	Tổng số tiền	
20	NGAY_TAO	Ngày tạo chứng từ	
21	MTK_NGUOITAO_ID		Để trống
22	GN_HOSO_C205_GT	Thẻ chi tiết chứng từ C205	
23	NOI_DUNG	Nội dung	
24	DM_NDKT_ID	Mã nội dung kinh tế	
25	DM_CHUONG_ID	Mã chương	
26	DM_NGANH_KT_ID	Mã ngành kinh tế	

27	DM_NGUONCHI_ID	Mã nguồn NSNN	
28	SO_TIEN	Số tiền	
29	MA_HANG	Số thứ tự dòng	

2. Cấu trúc dữ liệu chữ ký số của hồ sơ

Cấu trúc dữ liệu:

```
<? xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<root>
  <Data></Data>
  <SignedContent></SignedContent>
  <EnvelopedData></EnvelopedData>
  <SignatureTimestamp></SignatureTimestamp>
  <Cert></Cert>
</root>
```

Trong đó:

- Thẻ Data là kết quả sau khi băm (Hash) dữ liệu theo thuật toán MD5 của dữ liệu theo mục VIII.1.
- Thẻ SignedContent là chữ ký số được tạo ra từ chứng thư số của đơn vị và dữ liệu xác thực (xem thêm mô tả ở mục VII. Quy tắc ký số trên dữ liệu xác thực và tài liệu đính kèm).
- Thẻ EnvelopedData là chữ ký số được tạo ra từ chứng thư số của đơn vị và dữ liệu xác thực (xem thêm mô tả ở mục VII. Quy tắc ký số trên dữ liệu xác thực và tài liệu đính kèm).
- Thẻ SignatureTimestamp là thời gian ký số, dữ liệu dạng Long, tính từ mốc 01/01/1970 00:00.
- Thẻ Cert là nội dung phần public của chứng thư số theo chuẩn X509, mã hóa Base64.